

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

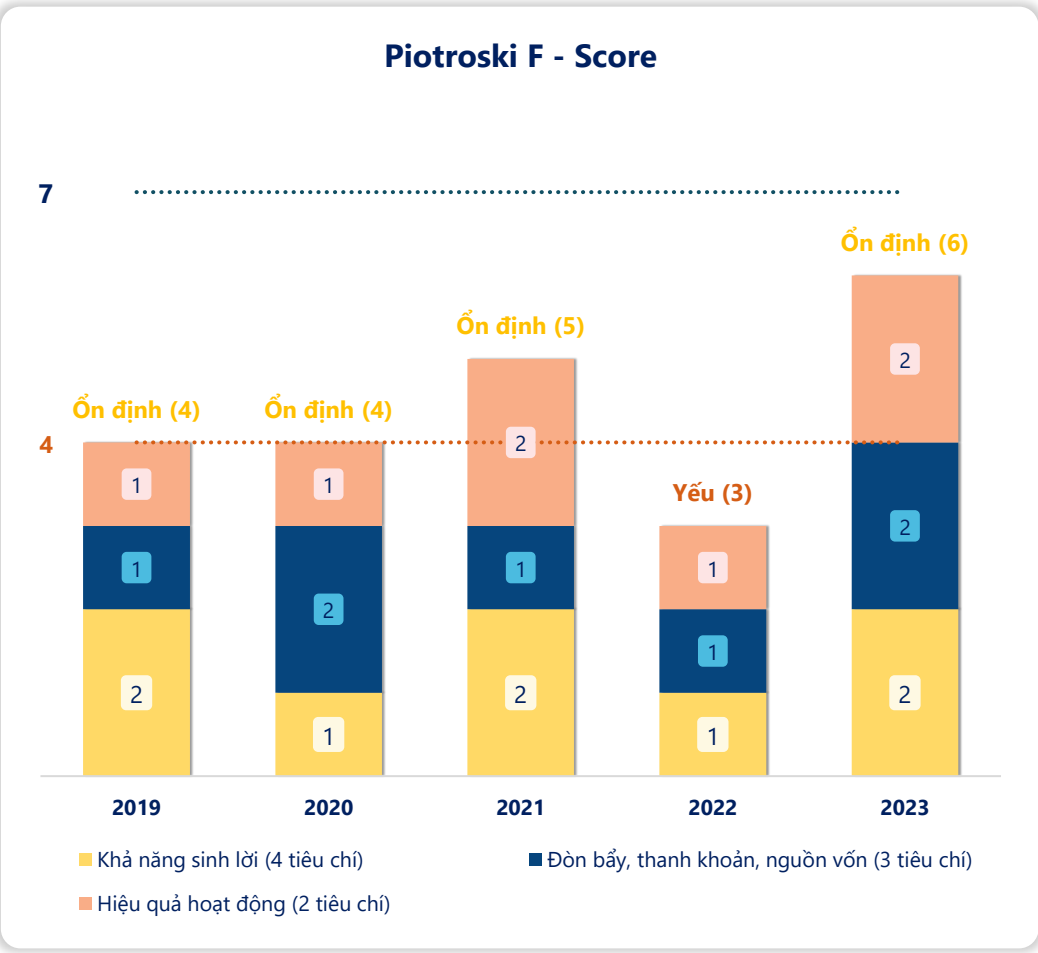
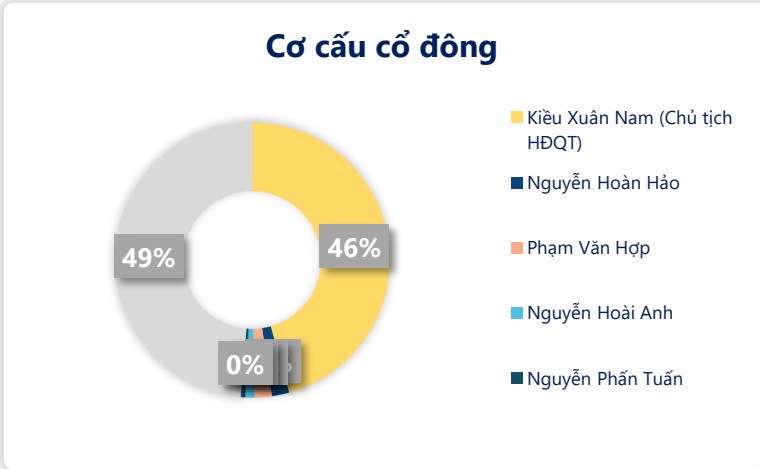
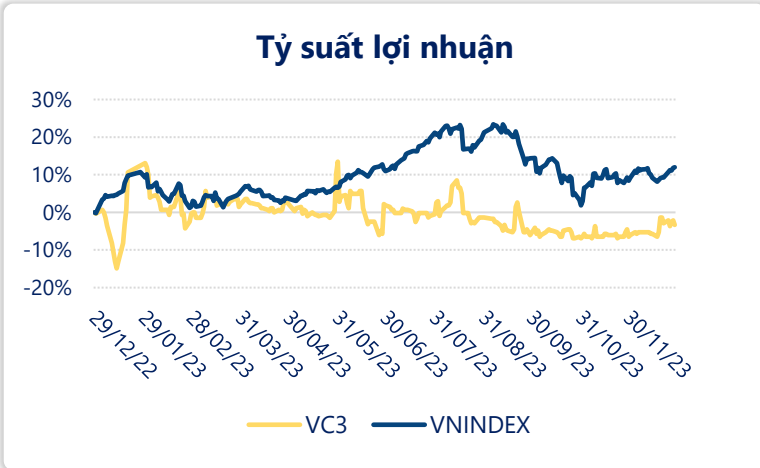
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	24,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	3.4%	-3.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
806	YoY
tỷ VNĐ	▲ 292
	▲ 56.8%

LN sau thuế	2023
141	YoY
tỷ VNĐ	▲ 67.6
	▲ 92.2%

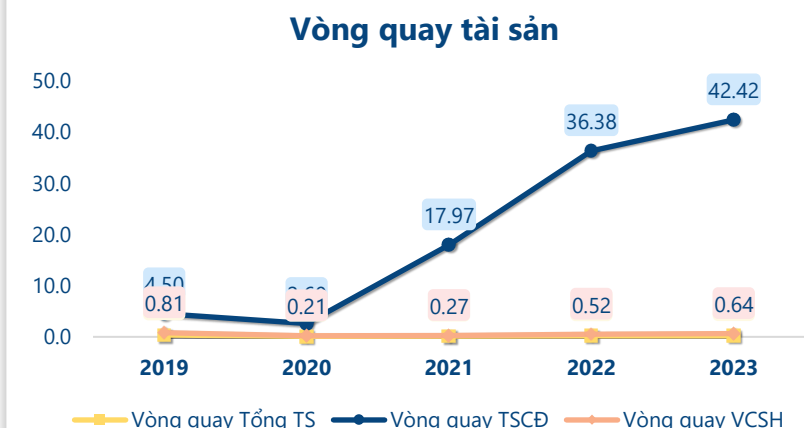
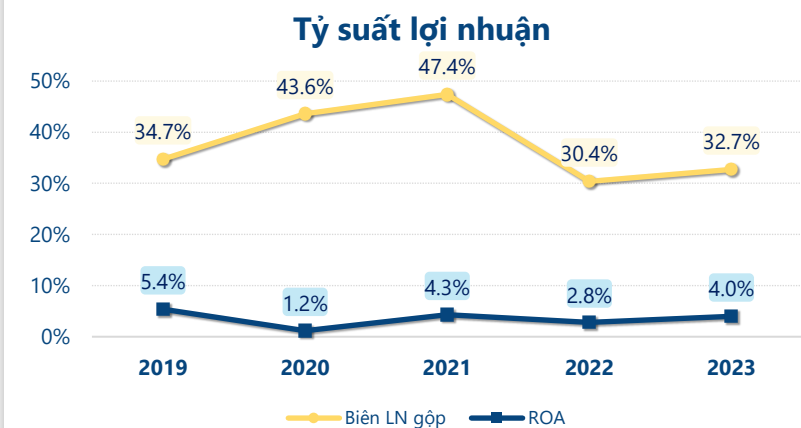
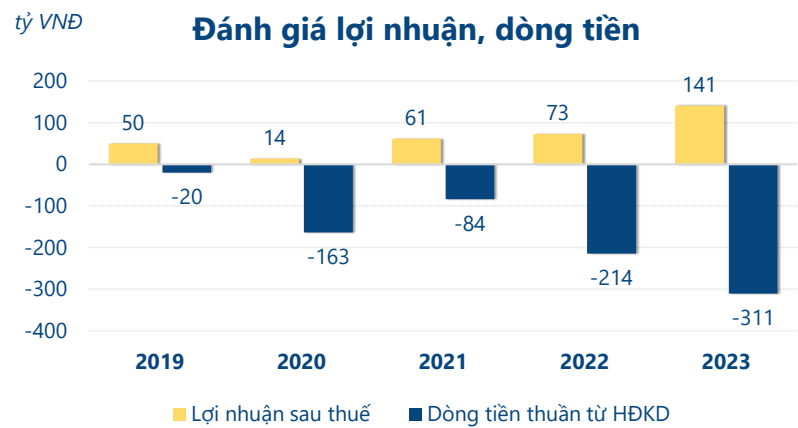


Năm **2023**, F-Score của **VC3** đạt **6/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

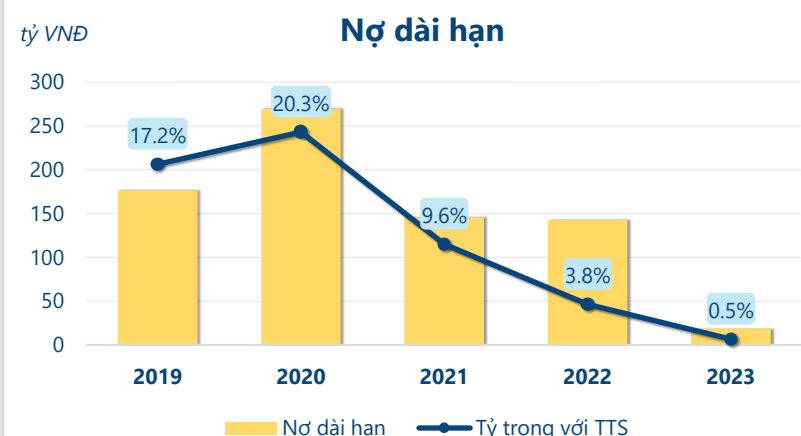
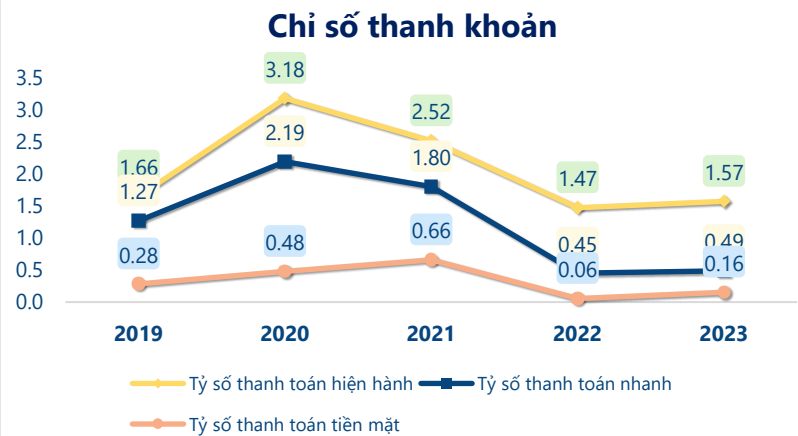
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VC3**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,375	3,713	-9.1%
Tài sản ngắn hạn	3,169	3,494	-9.3%
Tiền và tương đương tiền	313	132	137%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	312	-100%
Phải thu ngắn hạn	573	492	16.6%
Hàng tồn kho	2,172	2,422	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	111	136	-18.3%
Tài sản dài hạn	205	219	-6.4%
Phải thu dài hạn	18.0	18.1	-0.5%
Tài sản cố định	17.7	20.3	-12.8%
Bất động sản đầu tư	14.7	17.1	-14.1%
Tài sản dở dang	0.71	2.22	-68.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	146	0.1%
Tài sản dài hạn khác	7.86	15.4	-49.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,033	2,514	-19.1%
Nợ ngắn hạn	2,014	2,371	-15.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	414	120	244%
Phải trả người bán ngắn hạn	459	469	-2.1%
Nợ dài hạn	19.1	143	-86.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.18	124	-97.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,342	1,199	11.9%
Vốn chủ sở hữu	1,342	1,199	11.9%
Vốn điều lệ	1,117	1,002	11.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	330	122	201	514	806
Giá vốn hàng bán	215	68.9	106	358	542
Lợi nhuận gộp	115	53.2	95.2	156	264
Doanh thu HĐTC	1.29	9.84	45.2	34.3	5.15
Chi phí TC	4.52	2.81	16.3	24.4	16.8
Chi phí lãi vay	4.52	2.81	16.3	24.4	10.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.06	0.14
Chi phí bán hàng	1.91	1.00	0	23.8	38.2
Chi phí QLDN	45.1	43.6	33.8	32.0	37.0
LN thuần từ HĐKD	64.4	15.6	90.4	110	177
Lợi nhuận khác	0.91	1.92	-11.1	-13.7	0.04
LN trước thuế	65.3	17.6	79.3	96.5	177
Lợi nhuận sau thuế	51.1	13.9	61.3	73.4	141
LNST của CĐ cty mẹ	50.3	13.9	61.2	73.4	141

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.9	-163	-83.9	-214	-311
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.3	-162	-30.8	-89.0	318
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.3	368	345	45.6	174
Tiền đầu kỳ	120	117	160	390	132
Lưu chuyển tiền thuần	-2.94	42.4	230	-258	181
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	117	160	390	132	313